TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 765/2018/HNGĐ-PT
Ngày 20-8-2018
V/v tranh chấp thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thọ Viên

Bà Nguyễn Lê Thiên Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Cảm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2018 về việc "Tranh chấp thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom con".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 413/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3254/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hứa Đặng Thu T, sinh năm 1985. *(có mặt)*

Địa chỉ: 115 đường N, Phường H, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hồng C1, sinh năm 1981. *(có mặt)*

Địa chỉ: C10-8 Chung cư N, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn - bà Hứa Đặng Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Hồng C1 trình bày:

Ông và bà Hứa Đặng Thu T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 1152/2016/QĐST-HNGĐ, ngày 02/12/2016 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông và bà T có một người con chung là trẻ Nguyễn Minh C2, sinh ngày 03/05/2014. Ông là người trực tiếp nuôi con, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn ông là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, luôn tạo điều kiện cho bà T đến thăm con theo thỏa thuận của hai bên là bà T sẽ đưa cháu Minh C2 về nhà ngoại vào tối thứ sáu đến hết ngày chủ nhật, tối chủ nhật bà T phải mang trả con lại cho ông để thứ hai trẻ đi học; nhưng tại thỏa thuận ông có quy định trong trường hợp bình thường mới được mang trẻ C2 đi về nhà ngoại, bà T bất chấp trời mưa nắng hay trẻ có khóc la, bệnh tật hay không bà T vẫn đến mang con đi, làm cho tâm lý của trẻ không tốt. Vì vậy ông đưa con đi khám về tâm lý, bác sĩ khuyên nên hạn chế làm ảnh hưởng đến tâm lý của trẻ.

Trong quá trình chăm sóc con ông là người trực tiếp chăm sóc nhưng bà T không có sự trao đổi với ông về việc cho cháu đi học thêm ở bên ngoài. Bà T và nhiều người khác đến nơi ông sinh sống nói năng lớn tiếng, gây ồn ào trong khu dân cư.

Nhiều lần ông yêu cầu bà T cùng ông ngồi lại bàn bạc về việc thăm nom chăm sóc con nhưng bà T không hợp tác và mang con đi về nhà ngoại. Do không thỏa thuận được với bà T nên ông khởi kiện yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con đối với bà T.

Ông cho rằng trong thời gian ông trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, trẻ Minh C2 phát triển bình thường, ông luôn tạo điều kiện tốt nhất cho con và tạo thuận lợi cho bà T thăm nom con, nên ông không đồng ý yêu cầu phản tố về việc thay đổi quyền nuôi con của bà T đối với ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Hứa Đặng Thu T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hồng C1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 1152/2016/QĐST-HNGĐ, ngày 02/12/2016 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông C1 và bà có một người con chung là trẻ Nguyễn Minh C2, sinh ngày 03/05/2014. Ông là người trực tiếp nuôi con, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Tại thời điểm ly hôn trẻ C2 chưa đủ 36 tháng tuổi, theo quy định của pháp luật thì phải giao con cho mẹ trực tiếp nuôi dạy nhưng với sự vận động, giải thích pháp luật của Thẩm phán và có sự cam kết của ông C1 nên bà cùng ông C1 thỏa thuận về việc thăm nom con chung, do đó bà đồng ý giao con chung cho ông C1 trực

tiếp nuôi dưỡng. Việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dạy là tạm thời, bà T có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con bất cứ vào thời gian nào cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ngoài ra giữa bà và ông C1 có lập thỏa thuận về việc bà T đến thăm nom, chăm sóc và đưa con đi chơi về nhà ngoại. Thời gian đầu ông C1 luôn hợp tác và tạo điều kiện cho bà thăm nom đưa đón con, nhưng sau khi trẻ C2 đủ 36 tháng tuổi thì ông C1 có sự thay đổi và có những biểu hiện, hành vi gây cản trở cho bà trong việc thăm nom đưa đón con. Trong thời gian sống tại nhà ông C1, ông C1 gây sức ép với con làm cho con cảm thấy sợ mẹ. Khi bà T đón con về nhà ngoại thì con hoàn toàn không có biểu hiện sợ sệt ai cả mà vui chơi thoải mái, trẻ C2 thường nói với bà là cháu muốn ở với mẹ và không muốn về nhà với ba. Ông C1 tự mình đưa con đi khám bác sỹ về tâm lý và gây sức ép với bà T, giáo dục con với ý nghĩ không thích gần mẹ, cố tình cản trở bà đến thăm con. Do đó việc giao con chung cho ông C1 tiếp tục nuôi dưỡng là không còn phù hợp.

Hai bên đã có thỏa thuận về nuôi dưỡng và thăm nom, chăm sóc con nhưng ông C1 không thực hiện, luôn tìm cách gây khó khăn và cản trở bà khi bà đưa con về nhà ngoại chơi, đã nhiều tuần bà không được đón con. Bà đến trường thăm con thì ông C1 tìm cách cản trở. Trẻ C2 hơn 04 tuổi, trẻ còn quá nhỏ nên cần có sự quan tâm, chăm sóc và nuôi dưỡng trực tiếp của người mẹ, ông C1 đã không thực hiện thỏa thuận và cản trở bà thăm con; hiện bà có nơi ở và thu nhập ổn định nên bà yêu cầu phản tố thay đổi quyền nuôi con đối với ông C1, để bà trực tiếp nuôi dưỡng trẻ C2, không yêu cầu ông C1 cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản án sơ thẩm số 413/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 217, Điều 244, Điều 245 và Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Hứa Đặng Thu T về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Giao con chung là trẻ Nguyễn Minh C2, sinh ngày 03/05/2014 cho ông C1 trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà T do ông C1 không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

Bà T được quyền thăm nom con không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng C1 về việc hạn chế quyền thăm nom con.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hứa Đặng Thu T phải chịu 300.000 đồng được trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà T đã tạm nộp theo biên lai số 0010088 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Hoàn lại cho ông C1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009889 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 18/05/2018, bị đơn là bà Hứa Đặng Thu T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hồng C1 trình bày:

Sau khi ly hôn ông luôn tạo điều kiện cho bà T thăm và đưa con về nhà ngoại chơi, và ông còn chủ động chở con sang nhà ngoại, khi bà T sang đón con thì con khóc và không muốn theo mẹ, ông không cấm cản con sang nhà ngoại chơi nhưng do cháu có biểu hiện không thích đi, chứ bản thân ông không ngăn cản như bà T trình bày. Ông xác nhận vào thời điểm ly hôn ông là người viết giấy thỏa thuận tại Tòa về việc chăm sóc và đưa đón con sau khi ly hôn và bà T đồng ý ký tên vào, ông đã thực hiện như thỏa thuận của hai bên. Do những lần bà T đón con, con khóc và trẻ có biểu hiện không muốn đi nên ông không để trẻ đi. Tại thỏa thuận ghi nhận bà T đón con "trong điều kiện bình thường của cháu" nên việc trẻ khóc la, không muốn đi cùng mẹ, cháu không vui vẻ đi cùng mẹ, nên vì vậy bà T không đón được con. Tại Tòa ông xác nhận ông vừa mới lập gia đình vào tháng 06/2018, hiện vợ ông đang cùng chung sống với ông và trẻ C2; sau phiên tòa sơ thẩm bà T có điện thoại đến yêu cầu đưa con về nhà ngoại nhưng bà T đến trễ nên ông không biết bà T có đón không, vì vậy ông đưa trẻ C2 sang nhà bạn chơi. Ông cho rằng ông không cản trở bà T thăm nom chăm sóc con nên ông không đồng ý giao con chung là trẻ C2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Hứa Đặng Thu T trình bày:

Bà chung sống và kết hôn với ông C1 vào năm 2013, sinh trẻ C2 vào năm 2014, trong cuộc sống hôn nhân ông C1 luôn tạo áp lực đối với bà, gia đình bắt đầu

mâu thuẫn, bà không đồng ý cuộc sống nhiều áp lực và hà khắc, buộc lòng bà phải nộp đơn ly hôn. Tại thời điểm ly hôn trẻ C2 chưa đủ 36 tháng tuổi, theo luật thì bà được trực tiếp nuôi con nhưng bà không được Thẩm phán giải quyết vụ án giải thích về việc này, sau khi được sự động viên của Thẩm phán và bà sợ ông C1 ảnh hưởng đến bà và con cùng gia đình cha mẹ bà, đồng thời ông C1 thỏa thuận cho bà mang con về vào cuối tuần nên bà buộc lòng giao con cho ông nuôi dạy trực tiếp. Trẻ C2 khi chưa đủ 36 tháng tuổi thì ông C1 tự giác chở con sang nhà bà vào mỗi cuối tuần, sau khi trẻ hơn 36 tháng tuổi thì ông C1 không chở con sang nhà bà nữa mà buộc bà phải sang đón con tại nhà của ông. Sau nhiều lần bà sang đón con nhưng ông C1 không hợp tác và tìm mọi lý do để bà không đón được con nên bà nhờ chính quyền địa phương can thiệp thì bà mới đón được con về nhà. Ông C1 là người trực tiếp nuôi dạy con nhưng ông làm ảnh hưởng đến tâm lý của con để con có thái độ sợ me, nên bà nghi ngờ về việc ông nuôi dạy con không tốt. Ông C1 nộp đơn đến Tòa yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của bà, cho thấy ông đã không tuân thủ cam kết. Ông C1 không còn giữ đúng thỏa thuận về việc chăm sóc, nuôi dạy con chung sau ly hôn mà bà và ông C1 đã ký kết, nên bà yêu cầu thay đổi quyền nuôi con đối với ông C1, giao trẻ C2 cho bà trực tiếp nuôi dạy và không yêu cầu ông C1 cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân quận T đưa vụ án ra xét xử ngày 09/05/2018, ngày 18/05/2017 bà T kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa và chứng cứ có tại hồ sơ cho thấy ông C1 đã không còn tuân thủ thỏa thuận giữa hai bên đã ký kết vào ngày 26/11/2016, nên việc bà T yêu cầu thay đổi quyền nuôi con đối với ông C1 là có cơ sở. Bà T hiện có nơi ở ổn định, có công việc và thu nhập ổn định nên bà có đủ điều kiện để nuôi dạy con. Đề nghị hội đồng xét xử giao trẻ Nguyễn Minh C2 cho bà T trực tiếp nuôi dạy, ông C1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Hứa Đặng Thu T làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét.

Ngày 09/10/2017, ông Nguyễn Hồng C1 khởi kiện yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung đối với bà Hứa Đặng Thu T; ngày 06/11/2017, bà T có đơn yêu cầu phản tố thay đổi quyền nuôi con đối với ông C1; ngày 22/11/2017, Tòa án sơ thẩm tiến hành hòa giải; ngày 01/12/2017, ông C1 rút đơn yêu cầu khởi kiện.

Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông C1, bị đơn là bà T trở thành nguyên đơn, ông C1 là nguyên đơn trở thành bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, không xác định lại tư cách tố tụng của đương sự trong vụ án là thiếu xót, cần phải khắc phục.

Về nội dung kháng cáo:

Bà T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu được nuôi con chung là trẻ Nguyễn Minh C2, sinh ngày 03/05/2014 và không yêu cầu ông C1 cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Việc chăm sóc, nuôi dạy con chung chưa thành niên là trách nhiệm và nghĩa vụ cũng là quyền lợi của cha mẹ, việc các bên đương sự tranh chấp nuôi con chung sau khi ly hôn cũng là xuất phát từ tình thương yêu của cha mẹ đối với con cái, nhưng giao cho ai là người trực tiếp nuôi dạy con chung thì phải xem xét đến quyền lợi của trẻ để trẻ phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Ông C1 và bà T thuận tình ly hôn, theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 1152/2016/QĐST-HNGĐ, ngày 02/12/2016 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông C1 và bà T có một người con chung là trẻ Nguyễn Minh C2, sinh ngày 03/05/2014. Ông C1 là người trực tiếp nuôi con, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Tại thời điểm ly hôn trẻ C2 chưa đủ 36 tháng tuổi, theo quy định của pháp luật thì phải giao con cho mẹ trực tiếp nuôi dạy nhưng với sự vận động của Tòa án bà T đã giao con chung cho ông C1 trực tiếp nuôi dạy và ông C1 cùng bà T cam kết thỏa thuận thăm nom con chung sau khi ly hôn. Sau khi trẻ C2 đã đủ 36 tháng tuổi thì hai bên đã xảy ra tranh chấp trong việc thăm nom và đưa đón con. Ông C1 thì cho rằng bà T lợi dụng việc thăm nom con để gây cản trở việc ông trực tiếp nuôi con, nên ông khởi kiện yêu cầu hạn chế quyền thăm nom con của bà T. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì bà T phản tố yêu cầu thay đổi quyền nuôi con đối với ông C1 do ông C1 không thực hiện đúng thỏa thuận của hai bên.

Tại buổi hòa giải ngày 24/11/2016 tại Tòa án nhân dân quận T, ông C1 và bà T có làm giấy thỏa thuận về việc thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn, giấy thỏa thuận do ông C1 lập có nội dung: "… Về việc tạo điều kiện cho cháu được sang thăm ông bà ngoại vào mỗi cuối tuần cụ thể là từ tối thứ sáu đến trước 19 giờ chủ nhật

trong điều kiện bình thường của cháu… ". Như vậy cả hai đã có sự thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn.

Theo ông C1 thì ông cho rằng bà T cản trở ông trong việc ông nuôi dưỡng con chung, theo thỏa thuận thì bà T chỉ được đón cháu trong điều kiện bình thường. Tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông có lời khai bà T cứ theo thỏa thuận là mang con đi mà không cần quan tâm đến con đang khóc, không quan tâm đến cảm xúc của con, không chú ý đến tâm trạng, sức khỏe của con, ngày hôm đó con vui hay buồn, con thích đi cùng mẹ hay ở lại với ba. Tại đơn khởi kiện ông C1 trình bày sau khi bà T đưa con về nhà ngoại chơi cháu bị sốt thì ông buộc bà T mang con trả lại cho ông chăm sóc, bà T không thực hiện thì ông cho rằng bà T không hợp tác để nuôi dạy con chung.

Cháu Nguyễn Minh C2 hơn 03 tuổi, cả tuần cháu ở với ba cuối tuần về với mẹ, theo đúng ra ông C1 phải hỗ trợ và giúp đỡ cho bà T được đón cháu thuận lợi hơn nhưng ông cho rằng cháu khóc không muốn theo mẹ, tâm lý cháu không thích ở với mẹ mà thích ở với ba hơn, với độ tuổi này thì một đứa bé khóc la, hay bệnh tật là bình thường, không thể cho rằng đây là trong điều kiện không bình thường của trẻ để không cho bà T đón con như thỏa thuận của hai bên đã ký kết. Bà T có lời khai khi trẻ C2 chưa đủ 36 tháng tuổi thì ông C1 hợp tác trong việc bà đón con nhưng sau khi con hơn 36 tháng tuổi thì ông gây khó khăn cho bà trong việc đón con vào mỗi cuối tuần, nhiều tuần bà không đón được con. Như vậy theo ông C1 khi trẻ C2 vui vẻ, thích thú và không khóc nhè thì bà T mới đón cháu được, với suy nghĩ như trên ông đã cản trở bà T đón con, và ông đã nộp đơn đến Tòa yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của bà T, bà T được thăm con khi có sự đồng ý của ông (Đơn khởi kiện bút lục 44 và 45); ông đã vi phạm sự thỏa thuận của hai bên được quy định tại giấy thỏa thuận ngày 24/11/2016 (bút lục 40).

Từ những chứng cứ nêu trên cho thấy ông C1 đã vi phạm thỏa thuận của hai bên về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà T không có chứng cứ chứng minh ông C1 cản trở bà thăm nom nuôi dưỡng con là thiếu xót.

Tại Tòa bà T cung cấp chứng cứ về nơi ở và công việc, thu nhập của bà cho thấy bà có đủ điều kiện về nơi ở và công việc, thu nhập ổn định để nuôi con, hiện nay ông C1 đã kết hôn (vào ngày 02/06/2018); trẻ C2 hiện còn nhỏ hơn 04 tuổi, ông C1 đã lập gia đình mới vì vậy cần giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi con chung là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu, nên hội đồng xét xử không xem xét.

Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà T có cơ sở nên hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận cần xem xét sửa án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng nghị và kháng cáo nên hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; thì bà T phải nộp án phí sơ thẩm là 300.000 đồng. Hoàn lại tạm ứng án phí cho ông C1.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận đơn kháng cáo của bà T nên bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Với những chứng cứ kể trên, hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 2 Điều 478, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

- Căn cứ Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

- Căn cứ vào Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa Án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hứa Đặng Thu T về việc thay đổi quyền nuôi con đối với ông Nguyễn Hồng C1.

Giao con chung là trẻ Nguyễn Minh C2, sinh ngày 03/05/2014 (giới tính nam) cho bà T trực tiếp nuôi dạy, ông C1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu. Ông C1 phải có trách nhiệm giao trẻ Nguyễn Minh C2 cho bà T ngay khi án có hiệu lực thi hành.

Ông C1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông C1 nếu ông C1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích, Cơ quan Quản lý Nhà nước về Gia đình, Cơ quan Quản lý Nhà nước về Trẻ em, Hội liên hiệp Phụ nữ, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Về án phí:

2.1/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hứa Đặng Thu T phải nộp là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai số AA/2017/0010088, ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Hoàn lại cho ông C1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0009889, ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T không phải nộp án phí. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0011106 ngày 21/05/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà T.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh